

Số: 2689 /QĐ-UBND

Khánh Hoà, ngày 19 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính
thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 281/TTr-STNMT-VP ngày 08/5/2019 và Tờ trình số 475/TTr-STNMT-VP ngày 11/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, khoáng sản, đo đạc bản đồ và thông tin địa lý, tổng hợp, biển và hải đảo thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- TT HĐND tỉnh, Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công TTĐT CCHC tỉnh;
- Trung tâm CNTT&DVHCCTT tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, LH, ĐL.



Lê Đức Vinh

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KHÁNH HÒA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2019 của

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

I. DANH MỤC TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG:

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----------|---|---|---|--|---|
| I | Lĩnh vực tài nguyên nước | | | | |
| 1. | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ BTM-265058 | 21 ngày làm việc, trong đó có: - 03 ngày kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ (Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, không hợp lệ, trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định) và 18 ngày thẩm định hồ sơ, quyết định cấp phép (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 13 ngày, UBND tỉnh là 05 ngày). | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. | Phí thẩm định hồ sơ theo Nghị quyết số 19/2016/NQ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. | - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường của Chính phủ; - Thông tư số 40/2014/TT- |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|---|---|--|
| | | | | | BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy định về việc hành nghề khoan nước dưới đất; - Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 2. | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ. BTM-265059 | 16 ngày làm việc, trong đó có: - 03 ngày kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ (Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, không hợp lệ, trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định). - 13 ngày thẩm định hồ sơ, quyết định cấp phép (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 08 ngày, UBND tỉnh là 05 ngày). | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. | Phí thẩm định hồ sơ 700.000 đồng/hồ (đối với trường hợp gia hạn) theo Nghị quyết số 19/2016/NQ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn | - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------------------------|--|--|---|--|
| | | | | tỉnh Khánh Hòa. | môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường của Chính phủ; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy định về việc hành nghề khoan nước dưới đất; - Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; |
| 3. | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất | 43 ngày làm việc, trong đó có: - 10 ngày kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ (Trường hợp hồ sơ không hợp | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài | Nghị quyết số 17/2016/NQ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của | - Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|--|--|---|
| | <p>đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m³/ngày đêm BTM-265050</p> | <p>lệ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định). - 30 ngày thẩm định hồ sơ, quyết định cấp phép (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 25 ngày; UBND tỉnh là 05 ngày). Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, thiết kế, thời gian giải quyết sau khi đề án, thiết kế được bổ sung hoàn chỉnh là 20 ngày làm việc (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 15 ngày; UBND tỉnh là 05 ngày). - Trả kết quả: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận giấy phép.</p> | <p>nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa</p> | <p>HĐND tỉnh Khánh Hòa về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa: - Lưu lượng nước dưới 200 m³/ngàyđêm, mức thu là 400.000 đồng/đề án, báo cáo; - Lưu lượng từ 200m³/ngàyđêm đến dưới 500 m³/ngàyđêm, mức thu là 770.000 đồng/đề án, báo cáo; - Lưu lượng từ 500 m³/ngàyđêm đến dưới 1000 m³/ngàyđêm, mức thu là 2.600.000 đồng/đề án, báo cáo; - Lưu lượng từ 1000m³/ngàyđêm đến dưới 3000 m³/ngàyđêm, mức thu là 3.500.000 đồng/đề án, báo cáo.</p> | <p>201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường của Chính phủ; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước; - Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|---|--|---|
| | | | | | <p>hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;</p> <p>- Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> |
| 4. | <p>Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m³/ngày đêm. BTM-265051</p> | <p>33 ngày làm việc, trong đó có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 5 ngày kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ (Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định). - 25 ngày thẩm định hồ sơ, quyết định cấp phép (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 20 ngày; UBND tỉnh là 05 ngày). Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo, thời gian giải quyết sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 20 ngày làm việc (trong đó: Sở Tài nguyên và | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa</p> | <p>Nghị quyết số 17/2016/NQ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về phí thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm, mức | <ul style="list-style-type: none"> - Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------------|--|--------------------|---|---|
| | | <p>Môi trường là 15 ngày; UBND tỉnh là 05 ngày).</p> <p>- Trả kết quả: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận giấy phép</p> | | <p>thu là 200.000 đồng/đề án, báo cáo;</p> <p>- Lưu lượng từ 200 m³/ngàyđêm đến dưới 500m³/ngàyđêm, mức thu là 385.000 đồng/đề án, báo cáo;</p> <p>- Lưu lượng từ 500 m³/ngàyđêm đến dưới 1000 m³/ngàyđêm, mức thu là 1.300.000 đồng/đề án, báo cáo;</p> <p>- Lưu lượng từ 1000 m³/ngàyđêm đến dưới 3000m³/ngàyđêm, mức thu là 1.750.000 đồng/đề án, báo cáo.</p> <p>(Áp dụng đối với trường hợp gia hạn giấy phép)</p> | <p>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;</p> <p>- Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.</p> <p>- Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|---|---|---|
| | | | | | sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 5. | <p>Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m³/ngày đêm. BTM-265052</p> | <p>43 ngày làm việc, trong đó có: - 10 ngày kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ (Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định). - 30 ngày thẩm định hồ sơ, quyết định cấp phép (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 25 ngày; UBND tỉnh là 05 ngày). Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, thiết kế, thời gian giải quyết sau khi đề án, thiết kế được bổ sung hoàn chỉnh là 20 ngày làm việc (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 15 ngày; UBND tỉnh là 05 ngày). - Trả kết quả: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận giấy phép</p> | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa</p> | <p>Theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về phí thẩm định đề án, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và Nghị quyết số 18/2016/NQ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về phí thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa: - Lưu lượng nước dưới 200 m³/ngàyđêm, mức thu là 400.000 đồng/đề án, báo cáo; - Lưu lượng từ</p> | <p>- Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/7/2017 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|---|---|
| | | | | <p>200m³/ngàyđêm đến dưới 500 m³/ngàyđêm, mức thu là 770.000 đồng/đề án, báo cáo;</p> <p>- Lưu lượng từ 500 m³/ngàyđêm đến dưới 1000 m³/ngàyđêm, mức thu là 2.600.000 đồng/đề án, báo cáo;</p> <p>- Lưu lượng từ 1000m³/ngàyđêm đến dưới 3000 m³/ngàyđêm, mức thu là 3.500.000 đồng/đề án, báo cáo.</p> <p>- Đối với báo cáo kết quả thí công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm, mức thu là 400.000 đồng/1 báo cáo.</p> <p>- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm, mức thu là 1.400.000 đồng/1 báo cáo.</p> <p>- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm, mức thu là 3.400.000 đồng/1 báo cáo.</p> | <p>kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;</p> <p>- Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;</p> <p>- Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|--|--|---|
| | | | | - Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm, mức thu là 6.000.000 đồng/1 báo cáo. | |
| 6. | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm. BTM-265053 | 33 ngày làm việc, trong đó có: - 5 ngày kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ (Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định). - 25 ngày thẩm định hồ sơ, quyết định cấp phép (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 20 ngày; UBND tỉnh là 05 ngày). Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo, thời gian giải quyết sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 20 ngày làm việc (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 15 ngày; UBND tỉnh là 05 ngày). - Trả kết quả: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận giấy phép | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa: - Lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngàyđêm, mức thu là 200.000 đồng/đề án, báo cáo; - Lưu lượng từ 200 m ³ /ngàyđêm đến dưới 500m ³ /ngàyđêm, mức thu là 385.000 đồng/đề án, báo cáo; - Lưu lượng từ 500 m ³ /ngàyđêm đến dưới 1000 m ³ /ngàyđêm, mức thu là 1.300.000 đồng/đề | - Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/7/2017 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------------|--------------------------------|--------------------|---|--|
| | | | | án, báo cáo; - Lưu lượng từ 1000 m ³ /ngàyđêm đến dưới 3000m ³ /ngàyđêm, mức thu là 1.750.000 đồng/đề án, báo cáo. (Áp dụng đối với trường hợp gia hạn) | đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường của Chính phủ; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước; - Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; - Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 7. | Cấp giấy | 43 ngày làm việc, trong đó có: | Bộ phận tiếp | Theo Nghị quyết số | - Luật tài nguyên nước năm |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|--|---|---|
| | <p>phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2 m³/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m³/ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m³/ngày đêm. BTM-265054</p> | <p>- 10 ngày kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ (Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định).</p> <p>- 30 ngày thẩm định hồ sơ, quyết định cấp phép (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 25 ngày; UBND tỉnh là 05 ngày). Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, thiết kế, thời gian giải quyết sau khi đề án, thiết kế được bổ sung hoàn chỉnh là 20 ngày làm việc (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 15 ngày; UBND tỉnh là 05 ngày).</p> <p>- Trả kết quả: 03 ngày làm việc.</p> | <p>nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa</p> | <p>17/2016/NQ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa:</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m³/giây; phát điện với công suất nhỏ hơn 50kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nhỏ hơn 500m³/ngày đêm, mức thu là 600.000 đồng/đề án, báo cáo;</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m³/giây đến dưới 0,5m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw;</p> | <p>2012.</p> <p>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;</p> <p>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <p>- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/7/2017 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;</p> <p>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|--|---|
| | | | | <p>hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m³/ngàyđêm đến dưới 3.000m³/ngàyđêm, mức thu là 1.260.000 đồng/đề án, báo cáo;</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m³/giây đến dưới 1m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m³/ngàyđêm đến dưới 20.000m³/ngàyđêm, mức thu là 4.400.000 đồng/đề án, báo cáo;</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m³/giây đến dưới 2m³/giây; phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng 20.000m³/ngàyđêm</p> | <p>định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.</p> <p>- Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.</p> <p>- Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|--|---|---|
| | | | | đến dưới 50.000m ³ /ngàyđêm, mức thu là 5.880.000 đồng/đề án, báo cáo. | |
| 8. | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho | 33 ngày làm việc, trong đó có: - 5 ngày kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ (Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định). - 25 ngày thẩm định hồ sơ, quyết định cấp phép (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 20 ngày; UBND tỉnh là 05 ngày). Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo, thời gian giải quyết sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 20 ngày làm việc (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 15 ngày; UBND tỉnh là 05 ngày). - Trả kết quả: 03 ngày làm việc. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa: - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp dưới 0,1m ³ /giây; phát điện với công suất nhỏ hơn 50kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nhỏ hơn 500m ³ /ngày đêm, mức thu là 300.000 đồng/đề án, báo cáo; - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông | - Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/7/2017 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---------------------|--------------------|--|---|
| | mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ /ngày đêm. BTM-265055 | | | <p> nghiệp với lưu lượng từ 0,1m³/giờ đến dưới 0,5m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m³/ngàyđêm đến dưới 3.000m³/ngàyđêm, mức thu là 630.000 đồng/đề án, báo cáo; - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m³/giờ đến dưới 1m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m³/ngàyđêm đến dưới 20.000m³/ngàyđêm, mức thu là 2.200.000 đồng/đề án, báo cáo; - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m³/giờ đến dưới </p> | <p> của Chính phủ; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước. - Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; - Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường </p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|--|--|---|
| | | | | 2m ³ /giây; phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng 20.000m ³ /ngàyđêm đến dưới 50.000m ³ /ngàyđêm, mức thu là 2.940.000 đồng/đề án, báo cáo. (Áp dụng đối với trường hợp gia hạn giấy phép) | |
| 9. | Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác. BTM-265056 | 43 ngày làm việc, trong đó có: - 10 ngày kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ (Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định). - 30 ngày thẩm định hồ sơ, quyết định cấp phép (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 25 ngày; UBND tỉnh là 05 ngày). Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, thiết kế thời gian giải quyết sau khi đề án, thiết kế được bổ sung hoàn chỉnh là 20 ngày làm việc (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 15 ngày; UBND tỉnh là 05 ngày). - Trả kết quả: 03 ngày làm việc. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa: - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 100 m ³ /ngày đêm, mức thu 600.000 đồng/ đề án, báo cáo. - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày | - Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2013 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|--------------------------------|--------------------|--|---|
| | | | | <p>đêm, mức thu 1.260.000 đồng/ đề án, báo cáo.</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 2.000 m³/ngày đêm, mức thu 4.400.000 đồng/ đề án, báo cáo.</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 2.000 m³ đến dưới 5.000 m³/ngày đêm, mức thu 5.880.000 đồng/ đề án, báo cáo.</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 10.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản, mức thu 8.120.000 đồng/ đề án, báo cáo.</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 20.000 m³ đến dưới 30.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản, mức thu 10.220.000 đồng/ đề án, báo cáo.</p> | <p>tài nguyên và môi trường của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;</p> <p>- Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;</p> <p>- Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> |
| 10. | Gia hạn, điều | 33 ngày làm việc, trong đó có: | Bộ phận tiếp | Theo Nghị quyết số | - Luật tài nguyên nước năm |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|---|--|---|--|
| | <p>chính giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000 m³/ngày đêm đối với các hoạt động khác. BTM-265057</p> | <p>- 5 ngày kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ (Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định). - 25 ngày thẩm định hồ sơ, quyết định cấp phép (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 20 ngày; UBND tỉnh là 05 ngày). Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo, thời gian giải quyết sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 20 ngày làm việc (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 15 ngày; UBND tỉnh là 05 ngày). - Trả kết quả: 03 ngày làm việc.</p> | <p>nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa</p> | <p>17/2016/NQ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về phí thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa: - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 100 m³/ngày đêm, mức thu 300.000 đồng/ đề án, báo cáo. - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 100 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm, mức thu 630.000 đồng/ đề án, báo cáo. - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 2.000 m³/ngày đêm, mức thu 2.200.000 đồng/ đề án, báo cáo. - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 2.000 m³ đến dưới 5.000 m³/ngày đêm, mức thu 2.940.000 đồng/ đề án, báo cáo.</p> | <p>2012. - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/11/2013 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường của Chính phủ; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước. - Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----------|--|---|--|--|--|
| | | | | <p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 10.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản, mức thu 4.060.000 đồng/ đề án, báo cáo.</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng từ 20.000 m³ đến dưới 30.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản, mức thu 5.110.000 đồng/đề án, báo cáo.</p> <p>(Áp dụng đối với trường hợp gia hạn giấy phép)</p> | <p>UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;</p> <p>- Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường</p> |
| II | Lĩnh vực Khí tượng thủy văn | | | | |
| 1. | Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn BTM-264945 | 17 ngày làm việc, trong đó có: - 02 ngày kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ (Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định) và 15 ngày thẩm định hồ sơ, quyết định cấp phép, trả kết quả (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 10 ngày, UBND tỉnh là 05 ngày). | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Không | <p>- Luật khí tượng thủy văn 2015;</p> <p>- Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn; Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|---|--|----------------------|---|
| | | | | | môi trường; - Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 2. | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn BTM-264946 | 17 ngày làm việc, trong đó có: - 02 ngày kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ (Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trả lại hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định) và 15 ngày thẩm định hồ sơ, quyết định cấp phép, trả kết quả (trong đó: Sở Tài nguyên và Môi trường là 10 ngày, UBND tỉnh là 05 ngày). | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Không | - Luật khí tượng thủy văn 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn; Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|--|----------------------|--|
| | | | | | của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 3. | Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn BTM-264947 | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật khí tượng thủy văn 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn; Nghị định số 136 /2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới được sửa đổi |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|--------------------------------|---|---|--|---|---|
| | | | | | và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| III Lĩnh vực khoáng sản | | | | | |
| 1. | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình BTM-264979 | <p>a. Cấp giấy phép khai thác khoáng sản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ: 05 ngày. - Thẩm định hồ sơ: 71 ngày. - Thời hạn cấp phép: 12 ngày + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường: 05 ngày.</i> + <i>UBND tỉnh: 07 ngày.</i> - Trả kết quả hồ sơ: 03 ngày. <p>b. Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ: 05 ngày. - Thẩm định hồ sơ: 20 ngày. - Thời hạn cấp phép: 12 ngày + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường: 05 ngày.</i> + <i>UBND tỉnh: 07 ngày.</i> - Trả kết quả hồ sơ: 03 ngày. <p>c. Cấp giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ: 05 ngày. - Thẩm định hồ sơ: 45 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Quyết định số 2528/QĐ- |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|---|--|----------------------|--|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn cấp phép: 12 ngày + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i>: 05 ngày. + <i>UBND tỉnh</i>: 07 ngày. - Trả kết quả hồ sơ: 03 ngày. | | | BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 2. | Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ: 05 ngày. - Thẩm định hồ sơ: 25 ngày. - Trình hồ sơ, xác nhận: 12 ngày + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i>: 05 ngày. + <i>UBND tỉnh</i>: 07 ngày. - Trả kết quả hồ sơ: 03 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Chưa quy định | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|---|--|----------------------|---|
| | luồng lạch BTM-264981 | | | | |
| 3. | Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản BTM-264982 | - Tiếp nhận hồ sơ: 01 ngày - Thẩm định hồ sơ: 02 ngày - Trình hồ sơ: + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường: 01 ngày.</i> + <i>UBND tỉnh: 05 ngày.</i> - Trả kết quả hồ sơ: 01 ngày | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Chưa quy định | - Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 4. | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản BTM-264984 | - Tiếp nhận hồ sơ: 30 ngày, kể từ ngày kết thúc thông báo thông tin về phiên đấu giá. - Xét chọn hồ sơ và báo cáo Chủ tịch Hội đồng đấu giá; nộp tiền đặt trước: 37 ngày. - Tổ chức phiên đấu giá: 30 ngày. - Trình, phê duyệt: 10 ngày + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường: 05 ngày.</i> + <i>UBND tỉnh: 05 ngày.</i> - Thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá: 05 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Chưa quy định | - Luật Khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ. - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính. |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|---|--|-------------------------|---|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 5. | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt BTM-264986 | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ: 30 ngày, kể từ ngày kết thúc thông báo thông tin về phiên đấu giá. - Xét chọn hồ sơ và báo cáo Chủ tịch Hội đồng đấu giá; nộp tiền đặt trước: 37 ngày. - Tổ chức phiên đấu giá: 30 ngày. - Trình, phê duyệt: 10 ngày + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường: 05 ngày.</i> + <i>UBND tỉnh: 05 ngày.</i> - Thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá: 05 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Chưa quy định | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ. - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 6. | Cấp Giấy | - Tiếp nhận hồ sơ: | Bộ phận tiếp | Mức thu lệ phí theo quy | - Luật Khoáng sản năm |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|--|---|--|
| | <p>phép thăm dò khoáng sản BTM-265174</p> | <p>* Ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản: + <i>Thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tên loại khoáng sản và vị trí khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản tại trụ sở cơ quan và trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp phép và hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Báo đấu thầu: là 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân đầu tiên.</i> + <i>Hết thời gian 30 ngày này, Sở Tài nguyên và Môi trường không tiếp nhận hồ sơ và tiến hành lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016: là 05 ngày.</i> + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành phiếu tiếp nhận hồ sơ và thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân được lựa chọn tại trụ sở cơ quan và trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh.</i> <i>Đối với các tổ chức, cá nhân không được lựa chọn để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Sở Tài nguyên và Môi trường hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò khoáng sản về</i></p> | <p>nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa</p> | <p>định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</p> | <p>2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|--|---|--|
| | | <p><i>lý do không được lựa chọn.</i></p> <p>* Ở khu vực trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản:</p> <p><i>Trong thời gian không quá 05 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu đáp ứng đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật khoáng sản và khoản 1 Điều 49 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 thì Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành phiếu tiếp nhận hồ sơ.</i></p> <p>- Thẩm định hồ sơ: 55 ngày. - Thời hạn cấp phép: 28 ngày + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường: 21 ngày.</i> + <i>UBND tỉnh: 07 ngày.</i> - Trả kết quả hồ sơ: 03 ngày.</p> | | | |
| 7. | Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản BTM-264992 | <p>- Tiếp nhận hồ sơ: 05 ngày. - Thẩm định hồ sơ: 35 ngày. - Thời hạn cấp phép: 07 ngày + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường: 02 ngày.</i> + <i>UBND tỉnh: 05 ngày.</i> - Trả kết quả hồ sơ: 03 ngày.</p> | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản. | - Luật Khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|--|---|--|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 8. | Chuyên nhượng quyền thăm dò khoáng sản BTM-264993 | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ: 05 ngày. - Thẩm định hồ sơ: 35 ngày. - Thời hạn cấp phép: 07 ngày + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường: 02 ngày.</i> + <i>UBND tỉnh: 05 ngày.</i> - Trả kết quả hồ sơ: 03 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|---|--|---|---|
| | | | | | của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 9. | Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản BTM-264994 | - Tiếp nhận hồ sơ: 05 ngày. - Thẩm định hồ sơ: 35 ngày. - Thời hạn cấp phép: 07 ngày + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường: 02 ngày.</i> + <i>UBND tỉnh: 05 ngày.</i> - Trả kết quả hồ sơ: 03 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. | - Luật Khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|--|---|--|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 10. | Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản BTM-264995 | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ: 05 ngày. - Thẩm định hồ sơ: 35 ngày. - Thời hạn cấp phép: 07 ngày + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường: 02 ngày.</i> + <i>UBND tỉnh: 05 ngày.</i> - Trả kết quả hồ sơ: 03 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|--|---|---|
| 11. | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản BTM-264996 | - Tiếp nhận hồ sơ: 05 ngày. - Thẩm định hồ sơ: 35 ngày. - Thời hạn cấp phép: 07 ngày + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường: 02 ngày.</i> + <i>UBND tỉnh: 05 ngày.</i> - Trả kết quả hồ sơ: 03 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản. | nguyên và Môi trường. - Luật Khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 12. | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản | - Tiếp nhận hồ sơ: 05 ngày. - Thẩm định hồ sơ: 35 ngày. - Thời hạn cấp phép: 07 ngày + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường: 02 ngày.</i> + <i>UBND tỉnh: 05 ngày.</i> - Trả kết quả hồ sơ: 03 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành | Không | - Luật Khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ. |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|--|---|--|
| | BTM-264998 | | phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 13. | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản BTM-264999 | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ: 05 ngày. - Kiểm tra, báo cáo trữ lượng khoáng sản: 120 ngày. - Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo thăm dò: + <i>Thẩm định hồ sơ: 30 ngày.</i> + <i>Tổng hợp ý kiến chuyên gia phân biện: 10 ngày.</i> + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường trình hồ sơ: 15 ngày</i> + <i>UBND phê duyệt: 05 ngày.</i> - Trả kết quả hồ sơ: 03 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT- |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|--|--|--|
| | | | | | BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 14. | Đóng cửa mỏ khoáng sản BTM-265002 | - Tiếp nhận hồ sơ: 03 ngày. - Thẩm định hồ sơ: 43 ngày. - Trình, phê duyệt: 15 ngày + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường: 08 ngày.</i> + <i>UBND tỉnh: 07 ngày.</i> - Trả kết quả hồ sơ: 02 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Chưa quy định | - Luật Khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 15. | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản BTM-265003 | - Tiếp nhận hồ sơ: 05 ngày. - Thẩm định hồ sơ: 20 ngày. - Thời hạn cấp phép: 07 ngày + <i>Sở Tài nguyên và Môi trường: 02 ngày.</i> + <i>UBND tỉnh: 05 ngày.</i> - Trả kết quả hồ sơ: 03 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa | Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thẩm định đánh giá trữ lượng | - Luật Khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|--|---|--|
| | | | Thăm, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản. | Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 16. | Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản BTM-265004 | - Tiếp nhận hồ sơ: 05 ngày. - Thẩm định hồ sơ: 08 ngày. - Thời hạn UBND tỉnh cấp phép: 05 ngày - Trả kết quả hồ sơ: 02 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản. | - Luật Khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----------|---|--|--|----------------------|--|
| | | | | | Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 17. | Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản BTM-265005 | - Tiếp nhận hồ sơ: 05 ngày. - Thẩm định và trình hồ sơ: 08 ngày. - Thời hạn UBND tỉnh cấp phép: 05 ngày - Trả kết quả hồ sơ: 02 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Không | - Luật Khoáng sản năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| IV | Lĩnh vực Đo đạc bản đồ và Thông tin địa lý | | | | |
| 1. | Cấp chứng chỉ hành nghề | Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải kết quả sát | Bộ phận tiếp nhận và trả kết | Chưa quy định | - Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018. |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|---|---|--|---|
| | đo đạc và bản đồ hạng II BTM-265180 | hạch và xét cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 6 Điều 44 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký, cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ. Trường hợp cá nhân không đạt điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ phải thông báo, nêu rõ lý do không cấp chứng chỉ cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ. | quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ. - Quyết định 818/QĐ-BTNMT ngày 03/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |
| 2. | Cung cấp thông tin, dữ liệu về đo đạc bản đồ BTM-264814 | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Trung tâm Công nghệ thông tin – Sở Tài nguyên và Môi trường. | Mức phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được quy định tại biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ kèm theo Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ. Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ. - Thông tư 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 sửa đổi bổ sung Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 và Thông tư số 196/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính. - Quyết định số 1552/QĐ-BTNMT ngày 21/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----------|---|--|---|--|---|
| | | | | 21/4/2017 và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính. | |
| V | Lĩnh vực tổng hợp | | | | |
| 1. | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường BTM-265049 | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Trung tâm Công nghệ thông tin – Sở Tài nguyên và Môi trường. - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ hoặc Văn phòng ĐKĐĐ Khánh Hòa. | - Thông tư 46/2018/TT-BTC ngày 14/5/2018 của Bộ Tài chính quy định chi tiết chi phí thực tế đề in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật tiếp cận thông tin; - Theo mức thu phí quy định tại Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa | - Nghị định 73/2017/NĐ-CP ngày 01/8/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; - Quyết định số 2571/QĐBTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư 46/2018/TT-BTC ngày 14/5/2018 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết chi phí thực tế đề in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật tiếp cận thông tin. - Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----------------------------------|--|---|---|-------------------------|---|
| | | | | | việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa |
| VI. Lĩnh vực biển, hải đảo | | | | | |
| 1. | <p>Giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân BTM-265070</p> | <p>Trong thời hạn không quá 67 ngày làm việc (Không bao gồm thời gian hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thẩm định) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn thẩm định tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 57 ngày - Thời gian UBND tỉnh xem xét và ký quyết định: 07 ngày - Thời hạn thông báo và trả kết quả: 03 ngày | <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa</p> | <p>Chưa có quy định</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07/12/2015 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền sử dụng khu vực biển. - Công văn số 305/TCBHĐVN-QLKT ngày 08/5/2015 của Tổng cục Biển và Hải đảo về việc hướng dẫn nghiệp vụ giao |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|--|----------------------|---|
| | | | | | khu vực biển. |
| 2. | Gia hạn Quyết định giao khu vực biển BTM-265071 | Trong thời hạn không quá 52 ngày làm việc (Không bao gồm thời gian hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thẩm định) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cụ thể: - Thời hạn thẩm định tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 42 ngày - Thời hạn UBND tỉnh xem xét và ký quyết định: 07 ngày - Thời hạn thông báo và trả kết quả: 03 ngày | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Chưa có quy định | - Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07/12/2015 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền sử dụng khu vực biển. - Công văn số 305/TCBHĐVN-QLKT ngày 08/5/2015 của Tổng cục Biển và Hải đảo về việc hướng dẫn nghiệp vụ giao khu vực biển. |
| 3. | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển BTM-265072 | Trong thời hạn không quá 42 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cụ thể: - Thời gian thẩm định tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 32 ngày - Thời gian UBND tỉnh xem xét và ký quyết định: 07 ngày - Thời gian thông báo và trả kết quả: 03 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, | Chưa có quy định | - Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Công văn số 305/TCBHĐVN-QLKT |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---------------------------------|--|--|----------------------|--|
| | | | tỉnh Khánh Hòa | | <p>ngày 08/5/2015 của Tổng cục Biển và Hải đảo về việc hướng dẫn nghiệp vụ giao khu vực biển.</p> <p>- Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07/12/2015 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền sử dụng khu vực biển.</p> |
| 4. | Trả lại khu vực biển BTM-265073 | <p>Trong thời hạn không quá 52 ngày làm việc (Không bao gồm thời gian hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thẩm định) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian thẩm định tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 42 ngày - Thời gian UBND tỉnh xem xét và ký quyết định: 07 ngày - Thời gian thông báo và trả kết quả: 03 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Chưa có quy định | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. - Công văn số 305/TCBHDVN-QLKT ngày 08/5/2015 của Tổng cục Biển và Hải đảo về việc hướng dẫn nghiệp vụ giao khu vực biển. - Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07/12/2015 |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|--|---|--|
| | | | | | của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền sử dụng khu vực biển. |
| 5. | Cấp giấy phép nhận chìm ở biển BTM-264959 | Trong thời hạn không quá 77 ngày làm việc (Không bao gồm thời gian hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thẩm định) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cụ thể: - Thời gian thẩm định tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 67 ngày - Thời gian UBND tỉnh xem xét và ký quyết định: 07 ngày - Thời gian thông báo và trả kết quả: 03 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Thực hiện theo Thông tư 105/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển | - Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Thông tư 105/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển |
| 6. | Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển BTM-264960 | Trong thời hạn không quá 62 ngày làm việc (Không bao gồm thời gian hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thẩm định) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cụ thể: - Thời gian thẩm định tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 52 ngày - Thời gian UBND tỉnh xem xét và ký | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa | Thực hiện theo Thông tư 105/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép | - Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|--|--|--|---|--|
| | | quyết định: 07 ngày - Thời gian thông báo và trả kết quả: 03 ngày. | Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | nhận chìm ở biển | thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Thông tư 105/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển |
| 7. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển BTM-264961 | Trong thời hạn không quá 47 ngày làm việc (Không bao gồm thời gian hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thẩm định) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cụ thể: - Thời gian thẩm định tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 37 ngày - Thời gian UBND tỉnh xem xét và ký quyết định: 07 ngày - Thời gian thông báo và trả kết quả: 03 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Thực hiện theo Thông tư 105/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển | - Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Thông tư 105/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển |
| 8. | Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển BTM-264962 | Trong thời hạn không quá 62 ngày làm việc (Không bao gồm thời gian hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thẩm định) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cụ thể: - Thời gian thẩm định tại Sở Tài nguyên | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 | Thực hiện theo Thông tư 105/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu chế độ thu, nộp | - Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--|--|---|--|
| | | và Môi trường: 52 ngày - Thời gian UBND tỉnh xem xét và ký quyết định: 07 ngày - Thời gian thông báo và trả kết quả: 03 ngày. | Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển | thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Thông tư 105/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển |
| 9. | Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển BTM-264959 | Trong thời hạn không quá 32 ngày làm việc (Không bao gồm thời gian hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thẩm định) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cụ thể: - Thời gian thẩm định tại Sở Tài nguyên và Môi trường: 22 ngày - Thời gian UBND tỉnh xem xét và ký quyết định: 07 ngày - Thời gian thông báo và trả kết quả: 03 ngày. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa, số 14 Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Thực hiện theo Thông tư 105/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển | - Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; - Thông tư 105/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển |

**II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

| TT | Tên thủ tục hành chính | Quyết định công bố | Căn cứ pháp lý |
|-----------|---|--|-----------------------|
| I | Lĩnh vực tài nguyên nước | | |
| 1. | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 2. | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ. | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 3. | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 4. | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm. | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 5. | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm. | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 6. | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm. | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 7. | Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ / ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ /ngày đêm. | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 8. | Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ / ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ /ngày | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |

| | | | |
|---------------------------------------|---|--|-------------------|
| | đêm. | | |
| 9. | Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác. | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Thực vụ chuẩn hóa |
| 10. | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác. | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Thực vụ chuẩn hóa |
| II Lĩnh vực Khí tượng thủy văn | | | |
| 1. | Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với tổ chức | Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Thực vụ chuẩn hóa |
| 2. | Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo đối với cá nhân | Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Thực vụ chuẩn hóa |
| 3. | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép đối với tổ chức, cá nhân | Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Thực vụ chuẩn hóa |
| 4. | Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn | Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Thực vụ chuẩn hóa |
| III Lĩnh vực khoáng sản | | | |
| 1. | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Thực vụ chuẩn hóa |
| 2. | Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Thực vụ chuẩn hóa |
| 3. | Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Thực vụ chuẩn hóa |
| 4. | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Thực vụ chuẩn hóa |
| 5. | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Thực vụ chuẩn hóa |
| 6. | Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; cấp giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư công trình | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Thực vụ chuẩn hóa |
| 7. | Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày | Thực vụ chuẩn hóa |

| | | | |
|------------------------------------|--|---|-------------------|
| 8. | Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khai thác khoáng sản | 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 9. | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 10. | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 11. | Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 12. | Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 13. | Đóng cửa mỏ khoáng sản | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 14. | Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 15. | Đầu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 16. | Đầu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt | Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| IV Lĩnh vực biển và hải đảo | | | |
| 1. | Giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân | Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 2. | Gia hạn quyết định giao khu vực biển | Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 3. | Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển | Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 4. | Trả lại khu vực biển | Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |

| | | | |
|--|---|--|-------------------|
| 5. | Thu hồi khu vực biển | Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 6. | Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển | Quyết định số 882/QĐUBND ngày 03/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 7. | Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển | Quyết định số 882/QĐUBND ngày 03/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 8. | Sửa đổi bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển | Quyết định số 882/QĐUBND ngày 03/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 9. | Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển | Quyết định số 882/QĐUBND ngày 03/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 10. | Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển | Quyết định số 882/QĐUBND ngày 03/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| V. Lĩnh vực Đo đạc bản đồ và Thông tin địa lý | | | |
| 1. | Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc bản đồ | Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 10/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 2. | Cấp phép hoạt động Đo đạc và Bản đồ | Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 3. | Cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ | Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 4. | Thẩm định bản Trích đo địa chính để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| 5. | Thẩm định, nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính | Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |
| VI. Lĩnh vực Tổng hợp | | | |
| 1 | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường | Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 10/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh | Phục vụ chuẩn hóa |